

**TÒA ÁN QUÂN SỰ
KHU VỰC 2-QUÂN KHU 5**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 06/2022/HS-ST
Ngày 19-8-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC 2-QUÂN KHU 5

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: 2// Nguyễn Hữu Bình.

Các Hội thẩm quân nhân: 2// Nguyễn Đức Tân.

4/ Nguyễn Cao Đức Hơn.

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: 4/ Nguyễn Thành Long, Thư ký
Tòa án quân sự khu vực 2-Quân khu 5

-Đại diện Viện kiểm sát quân sự khu vực 53 tham gia phiên tòa: 1// Tôn
Thất Phúc Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại Phòng xử án Tòa án quân sự khu vực 2-
Quân khu 5, Tòa án quân sự khu vực 2- Quân khu 5 xét xử sơ thẩm công khai vụ
án hình sự thụ lý số 05/2022/TLST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2022 theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 06/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 8 năm 2022
đối với bị cáo:

Đặng Thị Bích T; tên gọi khác: không; sinh ngày 11 tháng 02 năm 1992
tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: thôn P, xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên; nghề
nghiệp: nhân viên kinh doanh của Công ty Tài chính TNHH M; trình độ văn
hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;
con ông: Đặng Ngọc H, sinh năm 1964 và con bà Trương Thị L, sinh năm 1965;
có chồng là Lê Văn D, sinh năm 1991 và có 02 con: con lớn sinh năm 2017, con
nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không có án tích. Bị cáo
đang bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

- *Bị hại:* Công ty Tài chính TNHH M. Địa chỉ: Tầng 9, 10, 11, 12 số 21 C,
phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền có bà Đỗ Thị
Thu T; Sinh năm:1983, có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Công ty TNHH Bảo
hiểm Nhân thọ M. Địa chỉ: Địa chỉ: Tầng 15 số 21 C, phường C, quận Đ, Thành
phố Hà Nội. Đại diện theo ủy quyền có bà Lê Thị Thu H. Sinh năm 1976, vắng
mặt (có đơn xin vắng mặt);

- *Người làm chứng:*

1. Lê Văn M, vắng mặt.

2. Nguyễn Lê Thị Diệu H, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
3. Nguyễn Thị T, vắng mặt.
4. Phan Thị H, vắng mặt.
5. Bùi Thị Mỹ L, vắng mặt.
6. Châu Thị Kim T, vắng mặt.
7. Trương Ngọc T, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
8. Bùi Thanh X, vắng mặt.
9. Trần Ngọc H, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
10. Lê Thị T, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
11. Nguyễn Thị Kim P, vắng mặt.
12. Trần Nguyễn Hữu H, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
13. Đỗ Minh H, vắng mặt.
14. Trương Thị S, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
15. Ngô Thị C, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
16. Phùng Thị T, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
17. Huỳnh Thị X, vắng mặt.
18. Vũ Thị Thu D, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
19. Hồ Thị Q, có mặt.
20. Nguyễn Văn Đ, vắng mặt.
21. Huỳnh Ngọc H, vắng mặt.
22. Phan Thị Thanh Tr, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
23. Nguyễn Thị Đức Kim P, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
24. Nguyễn Phúc K, vắng mặt.
25. Nguyễn Thế C, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
26. Lê Thị H, vắng mặt.
27. Phạm Thị Bích H, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
28. Võ Thanh T, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
29. Võ Thị L, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
30. Trần Kỳ A, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
31. Trần Ngọc Thùy V, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
32. Lê Thị Tuyết T, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
33. Cao Đắc C, vắng mặt.
34. Phạm Đình N, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
35. Đào Văn H, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
36. Huỳnh Thị Mỹ D, vắng mặt.
37. Nguyễn Văn C, vắng mặt.
38. Kiều Thị S, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).
39. Huỳnh Đăng B, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Thị Bích T, nhân viên kinh doanh của Công ty Tài chính TNHH M tại huyện T, tỉnh Phú Yên, có nhiệm vụ tư vấn, lập hợp đồng cho vay mua hàng trả góp tại các cửa hàng điện máy. Khi khách hàng đồng ý mua hàng trả góp, nhân viên kinh doanh thu thập: Thông tin cá nhân của khách hàng (Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu hoặc Giấy phép lái xe); Số điện thoại khách hàng đang sử dụng và số điện thoại người thân gia đình hoặc bạn bè của khách hàng; Chụp hình khách hàng tại cửa hàng cần mua sản phẩm. Sau đó, nhân viên kinh doanh gửi hình ảnh, thông tin cá nhân của khách hàng, mã số cửa hàng (code) về hệ thống của Công ty Tài chính TNHH M thông qua tài khoản cá nhân (user) của nhân viên kinh doanh. Bộ phận thẩm định tiếp nhận thông tin và kiểm tra, xác minh toàn bộ thông tin của khách hàng; gửi mail cho nhân viên kinh doanh trả lời hợp đồng được duyệt hay không. Nếu hợp đồng được duyệt thì nhân viên kinh doanh sẽ in mẫu có sẵn do Công ty Tài chính TNHH M cung cấp gồm: Hợp đồng mua hàng trả góp (đã có chữ ký và con dấu của công ty, là bản photo); Phiếu bán hàng; Hợp đồng bảo hiểm khoản vay (nếu có) để khách hàng, nhân viên kinh doanh ký tên vào hợp đồng, khách hàng, chủ cửa hàng ký tên trên phiếu bán hàng có đóng dấu treo của cửa hàng. Sau khi các bên đã ký tên đầy đủ thì nhân viên kinh doanh chụp hình toàn bộ hợp đồng, phiếu bán hàng đã ký, hợp đồng bảo hiểm khoản vay (nếu có); đăng nhập user gửi cho bộ phận thẩm định tiếp tục kiểm tra chữ ký của khách hàng, có tương đồng giữa hợp đồng và phiếu bán hàng hay không; nếu như hợp đồng được phê duyệt thì Công ty Tài chính TNHH M sẽ báo đã hoàn thành. Khoảng 01 đến 03 ngày sau, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân cho cửa hàng và khách hàng được nhận hàng.

Trong khoảng thời gian từ tháng 02/2019 đến tháng 02/2020, Đặng Thị Bích T đã có hành vi lợi dụng thông tin, hồ sơ của các khách hàng trên địa bàn huyện T, tỉnh Phú Yên có nhu cầu vay vốn của Công ty Tài chính TNHH M thông qua việc mua hàng trả góp tại các cửa hàng điện máy trên địa bàn huyện T, tỉnh Phú Yên, T đã làm giả 22 Văn kiện tín dụng (Hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, phiếu bán hàng) để Công ty Tài chính TNHH M phê duyệt, giải ngân nhằm chiếm đoạt số tiền 364.960.000 đồng của Công ty Tài chính TNHH M sử dụng cá nhân. Cụ thể như sau:

1. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319040320252 mang tên Lê Văn M: Khoảng cuối tháng 4/2019, khách hàng Trần Kỳ A (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp nhưng mượn thông tin cá nhân của anh Lê Văn M (xã A T, huyện T, tỉnh Phú Yên). Anh A dẫn anh M đến cửa hàng M L gặp T cung cấp thông tin cá nhân, chụp hình để làm hợp đồng vay mua hàng trả góp. T hướng dẫn cho anh A trả lời thẩm định thay cho anh M. Do thừa chỉ tiêu tháng nên ngày 26/4/2019, T gửi thông tin khách hàng Lê Văn M nhờ Phạm Đình N, nhân viên của Công ty Tài chính TNHH M làm việc tại huyện T H, tỉnh Phú Yên giúp T làm hợp đồng,

xin nhập code ở cửa hàng T H tại huyện T H, tỉnh Phú Yên với số tiền là 20.000.000 đồng. T gửi hợp đồng vay vốn cho N in ra và nhờ N ký giùm vào hợp đồng, phiếu bán hàng. Ngày 02/5/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 27.000.000 đồng (bao gồm 20.000.000 đồng của hợp đồng Lê Văn M và 7.000.000 đồng của hợp đồng khác) cho cửa hàng T H. Sau khi Công ty Tài chính TNHH M giải ngân chuyển tiền về cho cửa hàng T H, chị H, chủ cửa hàng đã chuyển 27.000.000 đồng cho anh N vào tài khoản của anh Nguyễn Văn C là bạn của anh N, anh C rút toàn bộ số tiền này đưa cho anh N. Sau đó, anh N đã đưa cho T 20.000.000 đồng và T đã chiếm đoạt để sử dụng cá nhân. Khoảng 05-06 tháng sau, anh A mới biết hợp đồng này đã được Công ty Tài chính TNHH M giải ngân, yêu cầu T đưa tiền cho anh A. Để tránh bị Công ty Tài chính TNHH M phát hiện, T đã đưa cho anh A số tiền hơn 5.000.000 đồng, sau khi trừ các chi phí làm hợp đồng. Hàng tháng, anh A đóng tiền và đã thanh toán đủ số tiền đã nhận từ T cho Công ty Tài chính TNHH M.

2. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320020043786 mang tên Nguyễn Văn Đ: Khoảng tháng 02/2020, khách hàng Nguyễn Văn Đ (xã A N Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp, đến cửa hàng S H gặp T chụp hình, cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 05/02/2020, T làm giả hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, phiếu bán hàng, nhập code cửa hàng Z với số tiền 21.100.000 đồng bao gồm bảo hiểm khoản vay (BHKV). T dùng những thủ đoạn gian dối như: lợi dụng khách hàng lâu không liên lạc với T hỏi hợp đồng có được duyệt hay không, giả chữ ký của khách hàng trong hợp đồng, phiếu bán hàng, hợp đồng bảo hiểm khoản vay. Ngày 10/02/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 1.100.000 đồng cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M; 20.000.000 đồng cho cửa hàng Z. Sau đó, Thủy thông báo với anh Nguyễn Thế C, chủ cửa hàng Z cần trừ tiền 20.000.000 đồng mà T đã mua nợ điện thoại di động Iphone 11 trước đó tại cửa hàng của anh C để sử dụng mục đích cá nhân.

3. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320010068565 mang tên Phùng Thị T: Khoảng đầu tháng 01/2020, khách hàng Phùng Thị T (xã A C, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp, đến cửa hàng T T gặp T chụp hình, còn thông tin cá nhân của khách hàng đã có sẵn trên hệ thống Công ty Tài chính TNHH M (do trước đây khách hàng đã vay tiền tại Công ty Tài chính TNHH M), T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 06/01/2020, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 10.550.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập vào code cửa hàng T T. T dùng những thủ đoạn gian dối như: lợi dụng khách hàng chờ nhận tiền lâu báo hủy hợp đồng nhưng T không hủy, giả chữ ký của khách hàng trong hợp đồng, phiếu bán hàng T nhờ chị Phan Thị Thanh Tr chủ cửa hàng T T ký giúp và đóng dấu.

Ngày 08/01/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 550.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 10.000.000 đồng cho cửa hàng T T. T đến gặp chị Tr nói dối là nhận tiền đưa cho khách hàng, do bận việc nên chị Tr đưa thẻ ATM cho Thủy đi rút 10.000.000 đồng.

4. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320010037716 mang tên Phan Thị H: Cuối năm 2019, khách hàng Phan Thị H (thị trấn C T, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu mua hàng trả góp ti vi, tủ lạnh, đến gặp T tại cửa hàng M L chụp hình, cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng mua hàng trả góp tại cửa hàng M Li. T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 03/01/2020, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 21.100.000 đồng (bao gồm BHKV). T dùng những thủ đoạn gian dối như: lợi dụng khách hàng chờ sản phẩm lâu báo hủy hợp đồng nhưng T không hủy, làm giả phiếu bán hàng. Ngày 09/01/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 1.100.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 20.000.000 đồng cho cửa hàng T T1. Sau đó, T đến gặp anh Võ Thanh T là con rể của chị Nguyễn Thị Ngọc L, chủ cửa hàng T T1, nói với anh T do T nhập nhầm code từ cửa hàng M L sang cửa hàng T T1 nên đề nghị nhận tiền để trả cho cửa hàng M L. Do tin tưởng T nên anh T đã giao 20.000.000 đồng tiền giải ngân (19.600.000 đồng tiền mặt và mua bộ nồi 400.000 đồng cho T.

5. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319100114777 mang tên Đỗ Minh H: Khoảng tháng 10/2019, khách hàng Đỗ Minh H (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp đến gặp T tại cửa hàng M L chụp hình và đưa thông tin cá nhân để làm hợp đồng. Ngày 10/10/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 15.720.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập code cửa hàng M L. T dùng những thủ đoạn gian dối như: lợi dụng khách hàng chờ tiền lâu báo hủy hợp đồng nhưng T không hủy, giả chữ ký khách hàng làm hợp đồng, bảo hiểm khoản vay, còn phiếu bán hàng thì T nói với chị Võ Thị L chủ cửa hàng là Công ty Tài chính TNHH M có chương trình cho vay tiền thông qua hình thức làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, chị L đã tin tưởng và ký đóng dấu vào phiếu bán hàng. Ngày 15/10/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 820.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 14.900.000 đồng cho cửa hàng M L. Sau đó, T đến gặp chị L nói chị L đưa tiền cho T để đưa cho khách hàng, chị L đã đưa 14.900.000 đồng tiền giải ngân cho T.

6. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320010105231 mang tên Huỳnh Thị X: Khoảng cuối tháng 12/2019, khách hàng Huỳnh Thị X (xã A T, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp đến gặp T tại cửa hàng M L chụp hình và đưa thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 07/01/2020, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số tiền 10.550.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập code cửa hàng M L. T đã sử dụng những thủ đoạn gian dối như: lợi dụng khách hàng chờ tiền lâu yêu cầu hủy hợp đồng nhưng T không hủy, làm

giả phiếu bán hàng, nói với chị Võ Thị L chủ cửa hàng M L là Công ty Tài chính TNHH M có chương trình cho vay tiền thông qua hình thức làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, chị L tin tưởng ký và đóng dấu vào phiếu bán hàng. Ngày 15/01/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 550.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 10.000.000 đồng cho cửa hàng M L. Sau đó, T đến gặp chị L nói đưa tiền cho T để đưa cho khách hàng, chị L đã đưa 10.000.000 đồng tiền giải ngân cho T.

7. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319110317034 mang tên Ngô Thị C: Khoảng đầu tháng 12/2019, khách hàng Ngô Thị C (xã A N T, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền mặt thông qua hình thức mua hàng trả góp do anh Huỳnh Đăng B (Nhân viên tài chính của HD Bank) giới thiệu. Anh B gửi hình ảnh và thông tin khách hàng cho T để làm hợp đồng. Ngày 05/12/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 21.100.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập code cửa hàng S H. T đã dùng những thủ đoạn gian dối như: giả chữ ký của khách hàng trong hợp đồng (không nhớ đã nhờ ai ký giúp), còn phiếu bán hàng thì T giả chữ ký của chủ cửa hàng và mượn con dấu tự đóng, khách hàng chờ lâu chưa thấy có tiền nên báo T hủy hợp đồng nhưng T không hủy. Ngày 10/12/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 1.100.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 20.000.000 đồng cho cửa hàng S H. Sau đó, T liên hệ với chị Phạm Thị Bích H, chủ cửa hàng S H nói với chị H rằng khách hàng đổi ý không mua hàng trả góp nữa, xin nhận lại tiền để trả lại công ty và nhờ chị H đưa tiền cho anh B nhận thay T. Do giữa T và anh B còn liên quan đến hợp đồng khác có giá trị tương đương tại cửa hàng S H nên T đã cản trừ nợ tiền qua cho anh B. Chị H đã giao 20.000.000 đồng tiền giải ngân cho anh B nhận.

8. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319030371997 mang tên Châu Thị Kim T: Khoảng cuối tháng 3/2019, khách hàng Châu Thị Kim T (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) cho T mượn thông tin cá nhân để vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp, đến cửa hàng chụp hình (không nhớ cửa hàng nào). T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 30/3/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.990.000 đồng, nhập code cửa hàng S H. T dùng những thủ đoạn gian dối như: giả chữ ký khách hàng ở mục cho vay vốn trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng T giả chữ ký chủ cửa hàng và mượn con dấu của cửa hàng tự đóng. Ngày 01/4/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.990.000 đồng cho cửa hàng S H. Sau đó, T đến gặp chị H nói hợp đồng này nhập nhầm code xin nhận lại tiền để đưa cho cửa hàng đã làm hợp đồng. Do tin tưởng T nên chị H đã giao 14.990.000 đồng tiền giải ngân cho T.

9. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319060085585 mang tên Nguyễn Thị Kim P: Đầu tháng 6/2019, khách hàng Nguyễn Thị Kim P (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu mua trả góp điện thoại di động, T chụp hình và lấy thông tin cá nhân của khách hàng tại cửa hàng M L rồi dẫn khách hàng ra cửa hàng S H lấy điện thoại Iphone 6S 16GB màu hồng giá

3.600.000 đồng. T nói khách hàng trả góp mỗi tháng 600.000 đồng đưa cho T. Sau đó, khách hàng đã trả góp đủ cho T 3.600.000 đồng. Ngày 13/6/2019, T sử dụng thông tin cá nhân khách hàng làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.900.000 đồng, nhập code cửa hàng S H. T dùng những thủ đoạn gian dối như: tự trả lời thẩm định, giả chữ ký khách hàng trên hợp đồng, còn phiếu bán hàng T đưa thông tin gian dối khách hàng có nhu cầu mua hàng trả góp, anh Phan Tấn S chồng chị H tin tưởng ký và đóng dấu. Ngày 14/6/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.900.000 đồng cho cửa hàng S H, sau đó T đến cửa hàng gặp chị H nói khách hàng đổi ý không mua sản phẩm ghi trên hợp đồng, chỉ mua điện thoại di động với số tiền 3.600.000 đồng và nói đưa số tiền còn lại cho T để trả cho khách hàng. Chị H đã đưa 14.900.000 đồng tiền giải ngân cho T.

10. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319120364647 mang tên Hồ Thị Q: Khoảng cuối tháng 12/2019, khách hàng Trần Kỳ A có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp nên mượn thông tin cá nhân của chị Hồ Thị Q (xã A C1, huyện T, tỉnh Phú Yên). Anh A đưa chị Q đến cửa hàng M L gặp T chụp hình, cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T đăng nhập thông tin khách hàng trên user của anh Cao Đắc C (Nhân viên của Công ty Tài chính TNHH M tại huyện S H, tỉnh Phú Yên), tự trả lời thẩm định. Ngày 25/12/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 20.000.000 đồng, nhập code của cửa hàng S H. T dùng những thủ đoạn gian dối như: nhờ bạn (không nhớ ai) giả chữ ký ở mục khách hàng, giả chữ ký anh C ký mục nhân viên kinh doanh, còn phiếu bán hàng T nhờ chị Trần Ngọc Thùy V là nhân viên giới thiệu sản phẩm cửa hàng S H ký ở mục đại diện cửa hàng và Thủy tự đóng dấu cửa hàng S H. T thông báo cho khách hàng hợp đồng không được duyệt. Ngày 27/12/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 20.000.000 đồng cho cửa hàng S H. Sau đó, T đến gặp chị H nói hợp đồng ngày nhập nhằm code xin nhận lại tiền để đưa cho cửa hàng đã làm hợp đồng. Do tin tưởng nên chị H đã giao 20.000.000 đồng tiền giải ngân cho T.

11. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320010268360 mang tên Vũ Thị Thu D: Khoảng giữa tháng 01/2020, khách hàng Vũ Thị Thu D (xã A Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp, đến gặp T tại cửa hàng M L chụp hình và cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Sau khi hợp đồng được duyệt, ngày 15/01/2020, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số tiền 20.000.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. Thủy dùng các thủ đoạn gian dối như: nhập thông tin khách hàng trên user Lê Thị Tuyết T (nhân viên của Công ty Tài chính TNHH M tại huyện Đ H, tỉnh Phú Yên), thông báo với khách hàng hợp đồng không được duyệt, giả chữ ký khách hàng và nhân viên kinh doanh trên hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ chị Nguyễn Thị Đức Kim P,

chủ cửa hàng T P ký ghi tên Nguyễn Phúc K, con trai chị P. Ngày 20/01/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 20.000.000 đồng cho cửa hàng T P, T đến gặp chị P nhận 20.000.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 400.000 đồng.

12. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000320020143748 mang tên Huỳnh Ngọc H: Khoảng tháng 02/2020, khách hàng Huỳnh Thị Mỹ D (xã A Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu làm hợp đồng cho vay mua điện thoại nhưng sử dụng thông tin của bố là ông Huỳnh Ngọc H có sẵn trên hệ thống Công ty Tài chính TNHH M để làm hợp đồng. T nhờ anh Đào Văn H, nhân viên cửa hàng M L trả lời thẩm định theo nội dung mà T đã chuẩn bị. Ngày 14/02/2020, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 20.000.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T dùng các thủ đoạn gian dối như: thông báo với chị D hợp đồng không được duyệt, giả chữ ký khách hàng trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ anh Nguyễn Phúc K, con trai chị P ký tên. Ngày 17/02/2020, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 20.000.000 đồng cho cửa hàng T P, sau đó T đến gặp chị P nhận 20.000.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 400.000 đồng.

13. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319010403150 mang tên Nguyễn Lê Thị Diệu H: Khoảng cuối tháng 01/2019, khách hàng Kiều Thị S (xã A M, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp. Chị S nhờ chị Nguyễn Lê Thị Diệu H (xã A M, huyện T, tỉnh Phú Yên) cho mượn thông tin cá nhân, cùng đến cửa hàng T P gặp T chụp hình và cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T hướng dẫn chị S trả lời thẩm định thay cho chị H. Ngày 01/02/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 16.458.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: thông báo với khách hàng hợp đồng không được duyệt, giả chữ ký khách hàng làm hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ anh K ký tên. Cùng ngày Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 858.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 15.600.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 15.600.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 300.000 đồng.

14. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319030027625 mang tên Bùi Thị Mỹ L: Đầu tháng 03/2019, khách hàng Bùi Thị Mỹ L (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) là mẹ chồng của T có nhu cầu mua tủ lạnh, thời điểm này do đang thiếu doanh số nên T nói với bà L làm hợp đồng vay mua hàng trả góp, bà L đồng ý và cung cấp thông tin cá nhân. T dẫn khách hàng đến cửa hàng T P chụp hình, hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 05/3/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.990.000 đồng, nhập code của cửa hàng T P, T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: giả chữ ký của khách hàng trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ anh K con trai chủ cửa hàng ký tên. Cùng ngày, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.990.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.990.000 đồng tiền giải ngân, thanh toán 7.600.000 đồng tiền mua tủ lạnh và bồi dưỡng cho chị P 190.000 đồng.

15. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319030373451 mang tên Trương Ngọc T: Khoảng cuối tháng 3/2019, do thiếu doanh thu nên T nhờ Trương Ngọc T (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) là bạn của T đứng tên trong hợp đồng, cho T mượn thông tin cá nhân để vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp. Do trước đó khách hàng đã có thông tin trên hệ thống nên chỉ cần trả lời thẩm định theo hướng dẫn của T. Ngày 30/3/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số tiền 14.990.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: giả ký tên khách hàng trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ anh K con trai chủ cửa hàng T P ký tên. Ngày 02/4/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.990.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.990.000 đồng số tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 290.000 đồng.

16. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319040331840 mang tên Bùi Thanh X: Khoảng cuối tháng 04/2019, khách hàng Bùi Thanh X (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp, đến gặp T tại cửa hàng T P chụp hình, cung cấp thông tin cá nhân để làm hợp đồng. T hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 27/4/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 20.000.000 đồng, nhập code của cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: thông báo cho khách hàng hợp đồng không được duyệt, giả chữ ký của khách hàng trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng T nhờ anh K con trai chủ cửa hàng T P ký tên. Ngày 03/5/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 20.000.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 20.000.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 400.000 đồng.

17. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319050080301 mang tên Trần Ngọc H: Khoảng tháng 5/2019, khách hàng Trần Ngọc H (phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu mua quạt hơi nước nên T tư vấn vay mua hàng trả góp tại cửa hàng T P. Khách hàng đến cửa hàng lựa sản phẩm, chụp hình và cung cấp thông tin để mua trả góp quạt hơi nước trị giá 4.800.000 đồng, trả góp 6 tháng, mỗi tháng đóng 800.000 đồng. Khách hàng nhận sản phẩm và đã trả góp đủ cho T. Ngày 09/5/2019, T làm giả hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.900.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: sử dụng thông tin cá nhân của khách hàng nâng khống giá trị sản phẩm, nhờ người trả lời thẩm định (không nhớ ai), giả chữ ký khách hàng làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, còn phiếu bán hàng T nhờ anh K con trai chủ cửa hàng T P ký tên. Ngày 13/5/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.900.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.900.000 đồng tiền giải ngân, thanh toán tiền quạt hơi nước 4.800.000 đồng và bồi dưỡng cho chị P 200.000 đồng.

18. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319050254066 mang tên Lê Thị T: T liên hệ với cô Lê Thị T (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) là cô chồng của T, T nói với bà T trúng thưởng chương trình khuyến mãi của Công ty Tài chính TNHH M là một máy xay sinh tố; yêu cầu bà T đến cửa hàng S H chụp hình và cung cấp thông tin cá nhân để nhận thưởng. T sử dụng thông

tin của khách hàng, tự trả lời thẩm định. Ngày 21/5/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.900.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: giả chữ ký khách hàng trong hợp đồng, còn phiếu bán hàng nhờ anh K con trai chủ cửa hàng T P ký tên. Ngày 22/5/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.900.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.900.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 300.000 đồng.

19. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319090038534 mang tên Trần Nguyễn Hữu H: do đang thiếu doanh thu nên T nhờ Trần Nguyễn Hữu H (xã A D, huyện T, tỉnh Phú Yên) là bạn của T đứng tên hộ trong hợp đồng, mượn thông tin cá nhân để vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp. Anh H đồng ý, đến cửa hàng T P chụp hình và đưa thông tin cá nhân để T làm hợp đồng, T nhờ người trả lời thẩm định. Ngày 05/9/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.900.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: giả chữ ký khách hàng, đại diện cửa hàng trong hợp đồng, phiếu bán hàng. Ngày 06/9/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.900.000 đồng cho cửa hàng T P, sau đó T đến gặp chị P nhận 14.900.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 300.000 đồng.

20. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319100216545 mang tên Trương Thị S: Khoảng tháng 10/2019, khách hàng Trương Thị S (xã A Đ, huyện T, tỉnh Phú Yên) có nhu cầu vay tiền mặt thông qua trả góp do Huỳnh Đăng B (nhân viên tài chính của HDBank) giới thiệu. Anh B gửi hình ảnh và thông tin khách hàng cho T để làm hợp đồng. T đưa thông tin và hồ sơ cho anh B hướng dẫn khách hàng trả lời thẩm định. Ngày 17/10/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 15.720.000 đồng (bao gồm BHKV), nhập code cửa hàng T P. T sử dụng những thủ đoạn gian dối như: nhờ chị Nguyễn Thị Đức Kim P là chủ cửa hàng T P ký tên vào phiếu bán hàng, khách hàng chờ lâu nhưng chưa được vay tiền nên báo T hủy hợp đồng nhưng T không hủy. Ngày 21/10/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 820.000 đồng cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ M; 14.900.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.900.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 300.000 đồng.

21. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319020214996 mang tên Nguyễn Thị T: Khoảng cuối tháng 2/2019, khách hàng Nguyễn Thị T (xã A N T, huyện T, tỉnh Phú Yên) do anh Trần Kỳ A giới thiệu, có nhu cầu vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp. Anh A đưa chị T đến cửa hàng T P gặp T chụp hình và đưa thông tin cá nhân để làm hợp đồng. Ngày 01/3/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 20.000.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T đã sử dụng những thủ đoạn gian dối như: thông báo báo với khách hàng hợp đồng không được duyệt, nhờ chị Nguyễn Thị Đức Kim P trả lời thẩm định và ký tên khách hàng trên hợp đồng, còn phiếu bán hàng nhờ anh K con trai chị P ký tên. Cùng ngày, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 20.000.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 20.000.000 đồng tiền giải ngân và bồi dưỡng cho chị P 400.000 đồng.

22. Đối với hợp đồng cho vay mua hàng trả góp số 1000319060288770 mang tên Nguyễn Thị T: Khoảng cuối tháng 6/2019, khách hàng Nguyễn Thị T tiếp tục yêu cầu T làm lại hợp đồng để vay tiền thông qua hình thức mua hàng trả góp. T đăng nhập hồ sơ khách hàng trên user của anh Phạm Đình N. T nhờ chị Nguyễn Thị Đức Kim P trả lời thẩm định. Ngày 27/6/2019, T làm hợp đồng cho vay mua hàng trả góp với số tiền 14.990.000 đồng, nhập code cửa hàng T P. T đã sử dụng những thủ đoạn gian dối như: không thông báo cho khách hàng biết hợp đồng đã được duyệt, nhờ chị P trả lời thẩm định, ký tên ở mục khách hàng trong hợp đồng, giả chữ ký anh Phạm Đình N ở mục nhân viên kinh doanh, phiếu bán hàng nhờ anh K ký tên. Ngày 28/6/2019, Công ty Tài chính TNHH M giải ngân số tiền 14.990.000 đồng cho cửa hàng T P. Sau đó, T đến gặp chị P nhận 14.990.000 đồng và bồi dưỡng cho chị P 290.000 đồng. Đến khi Công ty Tài chính TNHH M thông báo nộp tiền, chị T mới biết hợp đồng đã được duyệt, đến gặp yêu cầu T đưa tiền. Để tránh bị Công ty Tài chính TNHH M phát hiện, T nói Công ty Tài chính TNHH M chỉ duyệt cho vay số tiền 10.000.000 đồng và đưa chị T 7.657.000 đồng sau khi trừ đi các khoản phí đã đóng. Hàng tháng, chị T đóng tiền và đã thanh toán đủ số tiền đã nhận từ T cho Công ty Tài chính TNHH M.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Đặng Thị Bích T khai nhận như Cáo trạng đã truy tố. Tại phiên tòa, bị cáo T thừa nhận vì muốn có tiền tiêu xài nên trong thời gian từ tháng 02/2019 đến tháng 02/2020 bị cáo đã lợi dụng thông tin cá nhân của khách hàng hoặc nhờ người thân quen đứng tên hộ để vay tiền thông qua làm hợp đồng mua hàng trả góp tại các cửa hàng. Bị cáo làm giả 22 hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, dùng các thủ đoạn gian dối tự trả lời thẩm định hoặc có hợp đồng nhờ người trả lời thẩm định; giả chữ ký khách hàng hoặc nhờ người ký vào mục bên vay của hợp đồng và phiếu bán hàng; thông báo hợp đồng không được duyệt hoặc không thông báo hợp đồng được duyệt, nói dối với các chủ cửa hàng đưa tiền cho bị cáo để đưa cho khách hàng nhưng thực chất là chiếm đoạt số tiền 364.960.000 đồng của Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân về các cửa hàng. Bị cáo làm giả hồ sơ chiếm đoạt tiền của Công ty Tài chính TNHH M không ai biết, không ai giúp sức hoặc hưởng lợi gì mà bị cáo chiếm đoạt để tiêu xài cá nhân.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại bà Đỗ Thị Thu T có lời khai tại phiên tòa: Đặng Thị Bích T là nhân viên của Công ty Tài chính TNHH M, ngay khi phát hiện sự việc xảy ra, Công ty đã đề nghị cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp điều tra làm rõ vi phạm pháp luật của Đặng Thị Bích T liên quan đến việc làm giả 22 bộ hồ sơ vay vốn mà chúng tôi đã giải ngân. Công ty Tài chính TNHH M bị T chiếm đoạt 364.960.000 đồng, T đã nộp 203.791.336 đồng, chúng tôi đề nghị T bồi thường khắc phục hậu quả còn lại cho Công ty Tài chính TNHH M.

Đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có ý kiến số tiền hoàn trả cho Công ty Tài chính TNHH M sau khi cân trừ các khoản hoa hồng và chi phí khác có liên quan.

Người làm chứng Hồ Thị Q khai tại phiên tòa: Khoảng cuối tháng 12/2019 tôi có nhu cầu mua tủ lạnh thì anh Trần Kỳ A là người quen dẫn tôi đến cửa hàng M L. Tôi chọn tủ lạnh hơn 6.000.000 đồng và sáng hôm sau đến chọn lại tủ lạnh khác hơn 7.000.000 đồng, tôi đưa trực tiếp cho cửa hàng hơn 4.000.000 đồng, khoảng tuần sau tôi đưa nốt số tiền thiếu còn lại của tủ lạnh. Khoảng 1-2 tháng sau có người gọi điện nói tôi mua tủ lạnh, tivi vay 20.000.000 đồng nhưng không trả. Tôi bất ngờ sau đó đến cửa hàng M L nói chuyện cùng Kỳ A và T. T thừa nhận sử dụng thông tin cá nhân của tôi để làm hợp đồng vay 20.000.000 đồng và T hứa sẽ thanh toán số tiền trên. Tôi không ký và không nhận tiền của hợp đồng.

Tại Kết luận giám định số 90/GĐKTHS-P11 ngày 04/5/2021 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng kết luận: Chữ ký cần giám định trên các tài liệu ký hiệu từ A1 đến A12 với chữ ký mẫu so sánh ghi của Đặng Thị Bích T trên tài liệu ký hiệu M1, M2 là do cùng một người ký ra

Tại bản Cáo trạng số 06/CT-VKSQSKV53 ngày 09/5/2022 của Viện kiểm sát quân sự khu vực 53 truy tố Đặng Thị Bích T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tranh luận tại phiên tòa, kiểm sát viên giữ nguyên nội dung quyết định truy tố đối với bị cáo; đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Đặng Thị Bích T từ 07 năm đến 08 năm tù.

Về bồi thường thiệt hại: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự (BLDS) buộc bị cáo T bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại. Bị cáo T đã hoàn trả cho Công ty Tài chính TNHH M số tiền là 203.791.336 đồng, số tiền thiệt hại còn lại bị cáo T phải bồi thường là 161.168.664 đồng, T đã bồi thường cho Công ty Tài chính TNHH M 6.000.000 đồng.

Áp dụng Điều 127, khoản 2 Điều 131 BLDS, xác định đây là giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối nên đề nghị HĐXX tuyên buộc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M hoàn trả số tiền 6.898.000 cho Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân mua Bảo hiểm Tử kỳ của 08 hợp đồng (Ngô Thị C, Phan Thị H, Phùng Thị T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Minh H, Huỳnh Thị X, Nguyễn Lê Thị Diệu H, Trương Thị S).

Về vật chứng: đề nghị lưu theo hồ sơ vụ án 01 (Một) sổ tay màu đen ghi nhận việc giao nhận tiền giữa bị cáo Đặng Thị Bích T với cửa hàng T P do chị Nguyễn Thị Đức Kim P giao nộp.

Bị cáo Đặng Thị Bích T đồng ý với nội dung luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, điều luật áp dụng, không có ý kiến tham gia tranh luận.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại bà Đỗ Thị Thu T đồng ý nội dung luận tội của Kiểm sát viên, đề nghị buộc bị cáo T bồi thường số tiền còn lại đã chiếm đoạt cho Công ty Tài chính TNHH M.

Lời nói sau cùng, bị cáo tỏ rõ thành khẩn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt để sớm về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Tại phiên tòa, Đặng Thị Bích T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo T phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng và hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ vào diễn biến các tình tiết vụ án, xét thấy: Vì muốn có tiền để tiêu xài cá nhân, nên trong khoảng thời gian từ tháng 02/2019 đến tháng 02/2020, lợi dụng mình là nhân viên kinh doanh của Công ty Tài chính TNHH M thông qua việc lập hồ sơ mua hàng trả góp của khách hàng nhưng thực chất là vay tiền mặt, Đặng Thị Bích T đã làm giả 22 văn kiện tín dụng (Hợp đồng cho vay mua hàng trả góp, phiếu bán hàng) nhằm chiếm đoạt tiền giải ngân của Công ty Tài chính TNHH M. T dùng các thủ đoạn gian dối đó là: lợi dụng thông tin cá nhân của khách hàng có nhu cầu vay tiền hoặc mượn thông tin cá nhân người thân, bạn bè nhờ đứng tên hợp đồng, gian dối trong trả lời thẩm định, giả chữ ký khách hàng hoặc nhờ người khác ký vào hợp đồng, hành vi thông báo hợp đồng không được duyệt nhưng thực chất hợp đồng được duyệt, khách hàng báo hủy hợp đồng do chờ lâu nhưng T không hủy nhằm chiếm đoạt tiền khi được giải ngân.

Đối với thủ đoạn gian dối trong trả lời thẩm định thì bị cáo T tự trả lời thẩm định là các hợp đồng Nguyễn Thị Kim P, hợp đồng Hồ Thị Q, hợp đồng

Lê Thị T và nhờ người khác trả lời giúp là hợp đồng Trần Ngọc H, hợp đồng Trần Nguyễn Hữu H và hai hợp đồng Nguyễn Thị T; các hợp đồng còn lại thì bị cáo chuẩn bị nội dung cho khách đứng tên hợp đồng trả lời thẩm định.

Quá trình làm giả hợp đồng bị cáo đã khai nhận ngoài khách hàng tự ký là hợp đồng Phan Thị H và 6 hợp đồng bị cáo nhờ người khác ký mục bên vay nhưng không nhớ ai (hợp đồng Trương Thị S, hợp đồng Ngô Thị C, hợp đồng Lê Văn M, hợp đồng Hồ Thị Q và 2 hợp đồng Nguyễn Thị T) thì còn lại 15 hợp đồng bị cáo trực tiếp giả chữ ký khách hàng (Hợp đồng Nguyễn Lê Thị Diệu H, hợp đồng Bùi Thị Mỹ L, hợp đồng Trương Ngọc T, hợp đồng Trần Ngọc H, hợp đồng Lê Thị T, hợp đồng Trần Nguyễn Hữu H, hợp đồng Vũ Thị Thu D, hợp đồng Bùi Thanh X, hợp đồng Huỳnh Ngọc H, hợp đồng Châu Thị Kim T, hợp đồng Nguyễn Thị Kim P, hợp đồng Đỗ Minh H, hợp đồng Huỳnh Thị X, hợp đồng Phùng Thị T, hợp đồng Nguyễn Văn Đ). Lời khai của các người vay đứng tên trên hợp đồng vay mua hàng trả góp cũng đều thể hiện họ không ký vào hợp đồng, trừ hợp đồng Phan Thị H.

Bị cáo cũng thừa nhận giả chữ ký trong 04 phiếu bán hàng của các chủ cửa hàng là các hợp đồng Nguyễn Văn Đ, hợp đồng Ngô Thị C, hợp đồng Châu Thị Kim T, hợp đồng Trần Nguyễn Hữu H, các hợp đồng còn lại bị cáo đều nhờ các chủ cửa hàng và người khác ký tên tại mục đại diện cửa hàng và đóng dấu phiếu bán hàng.

Bị cáo thực hiện thủ đoạn gian dối thông báo 06 hợp đồng không được duyệt nhưng thực chất hợp đồng được duyệt đó là các hợp đồng Vũ Thị Thu D, hợp đồng Bùi Thanh X, hợp đồng Huỳnh Ngọc H, hợp đồng Hồ Thị Q, hợp đồng Nguyễn Lê Thị Diệu H, hợp đồng Nguyễn Thị T (hợp đồng số 1000319020214996). Bị cáo không thông báo 03 hợp đồng được duyệt: Hợp đồng Nguyễn Thị T (hợp đồng số 1000319060288770), hợp đồng Lê Văn M, hợp đồng Nguyễn Văn Đ. Đối với khách hàng báo hủy hợp đồng do chờ lâu nhưng T gian dối không báo Công ty hủy đó là 06 hợp đồng Trương Thị S, hợp đồng Đỗ Minh H, hợp đồng Huỳnh Thị X, hợp đồng Phan Thị H, hợp đồng Phùng Thị T, hợp đồng Ngô Thị C.

Bị cáo mượn thông tin cá nhân người thân, bạn bè nhờ đứng tên hợp đồng: hợp đồng Trần Nguyễn Hữu H, hợp đồng Châu Thị Kim T, hợp đồng Trương Ngọc T, hợp đồng Trần Ngọc H, hợp đồng Lê Thị T, hợp đồng Bùi Thị Mỹ L, hợp đồng Nguyễn Thị Kim P. Trong đó có nâng khống nhiều hơn số tiền khách vay trong hợp đồng: hợp đồng Bùi Thị Mỹ L, hợp đồng Trần Ngọc H, hợp đồng Nguyễn Thị Kim P để lấy tiền sử dụng và hàng tháng vẫn đóng tiền về Công ty Tài chính TNHH M để che giấu việc chiếm đoạt tiền.

Khi tiền giải ngân được chuyển đến tài khoản của 7 chủ cửa hàng, T đã dùng thủ đoạn gian dối là nói các chủ cửa hàng đưa tiền cho T để T đưa lại cho

khách, nhưng thực chất T chiếm đoạt tiền của 22 hợp đồng mà Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân.

Riêng đối với hợp đồng Lê Văn M và hợp đồng Nguyễn Thị T (số 1000319060288770) thì thời gian sau các chủ đứng tên hợp đồng mới biết hợp đồng đã được Công ty Tài chính TNHH M duyệt và giải ngân. Để tránh bị Công ty Tài chính TNHH M phát hiện, T đã đưa cho anh A (người nhờ anh M đứng tên hợp đồng) số tiền hơn 5.000.000 đồng, T đưa cho bà Nguyễn Thị T số tiền 7.657.000. Hàng tháng sau đó, anh A và bà T đã thanh toán đủ số tiền đã nhận từ T cho Công ty Tài chính TNHH M. Lời khai của 20 người vay đứng tên hợp đồng còn lại đều khai họ không nhận bất cứ khoản tiền nào do Công ty Tài chính TNHH M giải ngân.

Đánh giá xác định lời khai thừa nhận nhận tiền chiếm đoạt từ 22 hợp đồng của bị cáo T, qua lời khai của 7 chủ cửa hàng, lời khai của Phạm Đình N, sổ ký nhận, giấy nhận tiền từ các chủ cửa hàng cung cấp, lời khai của các người vay đứng tên trên hợp đồng, HĐXX xác định T đã nhận và chiếm đoạt số tiền là 364.960.000 đồng của 22 hợp đồng làm giả được Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân. Công ty Tài chính TNHH M trực tiếp bị thiệt hại về tài sản do hành vi phạm tội của Đặng Thị Bích T.

Từ chứng cứ đã nêu trên, vì muốn có tiền tiêu xài bị cáo Đặng Thị Bích T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của Công ty Tài chính TNHH M. T đã lợi dụng thông tin cá nhân của các người vay tiền và các người bị cáo nhờ đứng tên hợp đồng để thực hiện các thủ đoạn gian dối làm giả 22 Văn kiện tín dụng mua hàng trả góp nhằm chiếm đoạt số tiền 364.960.000 đồng của Công ty Tài chính TNHH M. Hành vi của bị cáo Đặng Thị Bích T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS. Do đó, HĐXX đủ cơ sở kết luận bị cáo Đặng Thị Bích T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS. Viện kiểm sát quân sự khu vực 53 truy tố theo tội danh và điều luật đã viện dẫn là có căn cứ.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý, dù biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích có tiền tiêu xài cá nhân bị cáo đã thực hiện tội phạm. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi phạm tội đã gây ra.

[4] Từ tháng 02/2019 đến tháng 02/2020, bị cáo Đặng Thị Bích T đã nhiều lần làm giả các Văn kiện tín dụng chiếm đoạt tài sản của Công ty Tài chính TNHH M, số tiền mỗi lần chiếm đoạt đều trên 2.000.000 đồng. Đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại

điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; T đã tự nguyện bồi thường cho Công ty Tài chính TNHH M với số tiền 6.000.000 đồng. Sau khi phạm tội đã ra đầu thú tại Cơ quan điều tra hình sự khu vực 2 các Tổ chức sự nghiệp/Bộ Quốc phòng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Về nhân thân: Trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có hai con còn nhỏ, con nhỏ nhất sinh ngày 27/11/2020.

Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, đánh giá nhân thân của bị cáo, HĐXX áp dụng mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo nhưng cũng nhân văn, phát huy giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Đối với anh Võ Thanh T chủ cửa hàng T T1, chị Võ Thị L chủ cửa hàng M L, chị Phạm Thị Bích H chủ cửa hàng S H, chị Lê Thị H chủ cửa hàng T H, anh Nguyễn Thế C chủ cửa hàng Z biết việc khách hàng không mua hàng trả góp tại cửa hàng, nhưng khi Công ty Tài chính TNHH M giải ngân cho cửa hàng, họ đã không thông báo cho Công ty Tài chính TNHH M biết mà đưa tiền hoặc cản trở nợ cho T là vi phạm hợp đồng hợp tác giữa Công ty Tài chính TNHH M với cửa hàng.

Đối với chị Phan Thị Thanh Tr chủ cửa hàng T T, chị Nguyễn Thị Đức Kim P chủ cửa hàng T P: khi T nhờ ký giúp phiếu bán hàng trong hợp đồng họ đã ký giúp mà không biết T làm giả hợp đồng để chiếm đoạt tài sản Công ty Tài chính TNHH M. Riêng chị P chủ cửa hàng T P, sau khi nhận tiền giải ngân của Công ty Tài chính TNHH M, T có bồi dưỡng cho chị P, xét thấy đây là tiền do T tự nguyện bồi dưỡng và chị P không biết T làm giả hồ sơ với mục đích chiếm đoạt tiền giải ngân (chị P chỉ biết T nhận tiền đưa cho khách theo thủ đoạn gian dối của T), họ không bàn bạc, không thỏa thuận, không phải là hành vi giúp sức, chị P không biết hành vi phạm tội và mục đích chiếm đoạt tài sản của T (chị P cũng là người bị T lừa dối). Do đó hành vi của chị Nguyễn Thị Đức Kim P không cấu thành tội phạm.

Đối với anh Phạm Đình N, chị Lê Thị Tuyết T, anh Cao Đắc C, anh Đào Văn H, anh Nguyễn Phúc K, chị Trần Ngọc Thùy V, anh Nguyễn Văn C, anh Huỳnh Đăng B có hành vi cho T mượn tài khoản user để đăng nhập, T nhờ họ trả lời thẩm định, ký tên vào các hợp đồng, phiếu bán hàng nhưng họ không biết T làm giả hợp đồng để chiếm đoạt tiền của Công ty Tài chính TNHH M.

HĐXX thấy rằng hành vi của các chủ cửa hàng và Phạm Đình N, chị Lê Thị Tuyết T, anh Cao Đắc C, anh Đào Văn H, anh Nguyễn Phúc K, chị Trần Ngọc Thùy V, anh Huỳnh Đăng B không có sự bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất hưởng lợi từ việc T làm giả hợp đồng và họ không biết, không đồng phạm với T

làm giả hợp đồng với mục đích chiếm đoạt tiền của Công ty Tài chính TNHH M để sử dụng cá nhân nên không xem xét xử lý.

[6] Về bồi thường thiệt hại: HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 589 BLDS buộc bị cáo Đặng Thị Bích T bồi thường số tiền 364.960.000 đồng đã chiếm đoạt cho Công ty Tài chính TNHH M. Quá trình điều tra xác định để che giấu hành vi phạm tội, hàng tháng bị cáo T đã đóng cho Công ty Tài chính TNHH M số tiền là 203.791.336 đồng. Số tiền này HĐXX xác định là số tiền bị cáo T đã hoàn trả cho Công ty Tài chính TNHH M. Ngày 02/4/2022 bị cáo T đã bồi thường cho Công ty Tài chính TNHH M số tiền 6.000.000 đồng nữa. Tổng cộng số tiền thiệt hại bị cáo Đặng Thị Bích T còn phải bồi thường là 155.168.664 đồng. Áp dụng Điều 357 BLDS để tính lãi suất chậm trả tiền đối với số tiền mà bị cáo T còn phải bồi thường.

Đối với số tiền 6.898.000 đồng của 08 hợp đồng (Ngô Thị C, Phan Thị H, Phùng Thị T, Nguyễn Văn Đ, Đỗ Minh H, Huỳnh Thị X, Nguyễn Lê Thị Diệu H, Trương Thị S), Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M để làm hợp đồng mua Bảo hiểm Tử kỳ dành cho khách hàng vay tiêu dùng. HĐXX xác định đây là giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, các bên phải khôi phục tình trạng ban đầu hoàn trả cho nhau những gì đã nhận nên buộc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M phải hoàn trả lại số tiền trên cho Công ty Tài chính TNHH M theo quy định tại Điều 127, khoản 2 Điều 131 BLDS.

Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M có ý kiến số tiền hoàn trả cho Công ty Tài chính TNHH M sau khi trừ các khoản hoa hồng và chi phí khác, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Công ty Tài chính TNHH M bà Đỗ Thị Thu T đã nhất trí ý kiến của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M và đề nghị Tòa cho các bên tự thỏa thuận giải quyết.

[7] Xử lý vật chứng: Quá trình điều tra đã thu giữ 01 (Một) sổ tay màu đen ghi nhận việc giao nhận tiền giữa bị cáo T với cửa hàng T P do chị Nguyễn Thị Đức Kim P giao nộp theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật ngày 24/3/2021. Xét đây là tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo T cần được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bị cáo T phải chịu là: $155.168.664 \times 5\% = 7.758.000$ đồng.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 260 Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:**1. Về hình sự:**

Tuyên bố bị cáo Đặng Thị Bích T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS xử phạt bị cáo Đặng Thị Bích T 07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

2. Về bồi thường thiệt hại:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 589 BLDS buộc bị cáo Đặng Thị Bích T bồi thường cho Công ty Tài chính TNHH M số tiền 364.960.000 (Ba trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm sáu mươi nghìn) đồng. Bị cáo Đặng Thị Bích T đã bồi thường được 209.791.336 (Hai trăm lẻ chín triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, ba trăm ba mươi sáu) đồng, còn phải bồi thường 155.168.664 (Một trăm năm mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn) đồng.

Áp dụng Điều 357 BLDS kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được bồi thường, nếu bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì họ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Áp dụng Điều 127, khoản 2 Điều 131 BLDS buộc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ M phải hoàn trả cho Công ty Tài chính TNHH M số tiền 6.898.000 (Sáu triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn) đồng mà Công ty Tài chính TNHH M đã giải ngân để làm hợp đồng mua Bảo hiểm Tử kỳ dành cho khách hàng vay tiêu dùng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: Lưu giữ theo hồ sơ vụ án tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo T 01 (Một) sổ tay màu đen ghi nhận việc giao nhận tiền giữa bị cáo T với cửa hàng T P do chị Nguyễn Thị Đức Kim P giao nộp theo biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật ngày 24/3/2021.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo Đặng Thị Bích T phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 7.758.000 (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/8/2022), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- VKSQS KV53; VKSQSQK5;
- CQ ĐTHS kv2 các TCSN;
- Bị cáo; Bị hại;
- Người có QLNVLQ đến vụ án;
- Cơ quan THAHS QK5;
- Phòng THA QK5;
- Lưu: HS, THA. B10 b;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

2// Nguyễn Hữu Bình